

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NINH BÌNH

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 10
NĂM HỌC 2026 – 2027

TRƯỜNG THPT TRẦN QUỐC TUẤN
ĐỢT 1
HỆ CÔNG LẬP

THÁNG 6 NĂM 2026

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TỈNH NINH BÌNH

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 10 THPT NĂM HỌC 2026-2027

TRƯỜNG THPT TRẦN QUỐC TUẤN

(Kèm theo Quyết định số 1461/QĐ-SGDĐT ngày 19/6/2026 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình)

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
1	830002	ĐINH THỊ HẢI AN	Nữ	14/06/2011	THCS Hải Hưng	7.50	8.75	6.30	0.00	0.00	22.55	
2	830004	LƯƠNG HOÀI AN	Nữ	21/05/2011	THCS Hải Vân	7.75	7.75	8.45	0.00	0.00	23.95	
3	830005	NGUYỄN QUỐC AN	Nam	14/07/2011	THCS Hải Hậu	8.50	7.50	6.65	0.00	0.00	22.65	
4	830006	NGUYỄN THÀNH AN	Nam	01/12/2011	THCS Hải Hà	8.00	8.00	7.70	0.00	0.00	23.70	
5	830008	VŨ THỊ THU AN	Nữ	01/08/2011	THCS Hải Hà	8.00	8.75	8.40	0.00	0.00	25.15	
6	830009	BÙI PHƯƠNG ANH	Nữ	01/11/2011	THCS Hải Bắc	8.00	7.50	4.75	0.00	0.00	20.25	
7	830011	BÙI THÁI ANH	Nữ	10/06/2011	THCS Hải Quang	6.50	7.75	6.35	0.00	0.00	20.60	
8	830012	CHU PHƯƠNG ANH	Nữ	02/06/2011	THCS Hải Hà	7.75	7.75	7.20	0.00	0.00	22.70	
9	830017	LÂM KIỀU ANH	Nữ	01/08/2011	THCS Hải Thanh	7.75	6.75	6.95	0.00	0.00	21.45	
10	830018	LÂM QUANG ANH	Nam	20/08/2011	THCS Hải Lộc	8.50	8.00	8.30	0.00	0.00	24.80	
11	830019	LÊ PHƯƠNG ANH	Nữ	28/04/2011	THCS Hải Nam	8.50	8.50	8.20	0.00	0.00	25.20	
12	830020	LÊ TÚ ANH	Nữ	16/10/2011	THCS Hải Nam	7.75	9.00	7.40	0.00	0.00	24.15	
13	830021	LƯƠNG THẾ ANH	Nam	10/08/2011	THCS Hải Vân	7.75	7.50	8.05	0.00	0.00	23.30	
14	830023	MAI ĐỨC ANH	Nam	30/10/2011	THCS Hải Bắc	8.25	8.50	6.30	0.00	0.00	23.05	
15	830024	NGÔ PHẠM TUẤN ANH	Nam	30/03/2011	THCS Hải Phương	8.25	7.50	7.80	0.00	0.00	23.55	
16	830025	NGÔ PHƯƠNG ANH	Nữ	28/07/2011	THCS Hải Vân	8.00	8.25	6.50	0.00	0.00	22.75	
17	830026	NGÔ PHƯƠNG ANH	Nữ	29/09/2011	THCS Hải Vân	7.50	7.75	7.15	0.00	0.00	22.40	
18	830027	NGÔ THỊ PHƯƠNG ANH	Nữ	10/10/2011	THCS Hải Hưng	7.00	8.25	6.75	0.00	0.00	22.00	
19	830030	NGUYỄN DUY ANH	Nam	01/01/2011	THCS Hải Hưng	6.50	8.25	8.45	0.00	0.00	23.20	
20	830031	NGUYỄN ĐỨC ANH	Nam	25/08/2011	THCS Hải Thanh	8.25	8.00	5.05	0.00	0.00	21.30	
21	830032	NGUYỄN HOÀNG ANH	Nam	27/06/2011	THCS Hải Thanh	7.75	7.50	7.20	0.00	0.00	22.45	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
22	830033	NGUYỄN LAN ANH	Nữ	29/08/2011	THCS Hải Quang	8.25	8.25	7.60	0.00	0.00	24.10	
23	830034	NGUYỄN MINH ANH	Nữ	07/04/2011	THCS Hải Hậu	7.50	9.00	8.05	0.00	0.00	24.55	
24	830035	NGUYỄN QUỲNH ANH	Nữ	25/01/2011	THCS Hải Hà	8.25	8.50	7.70	0.00	0.00	24.45	
25	830036	NGUYỄN TÚ ANH	Nam	24/09/2011	THCS Hải Bắc	8.00	8.75	6.45	0.00	0.00	23.20	
26	830037	NGUYỄN TUẤN ANH	Nam	28/04/2011	THCS Hải Hưng	8.50	7.75	7.75	0.00	0.00	24.00	
27	830038	NGUYỄN VIỆT ANH	Nam	14/12/2011	THCS Hải Hà	9.00	8.50	8.55	0.00	0.00	26.05	
28	830039	PHẠM QUỲNH ANH	Nữ	03/11/2011	THCS Xuân Ninh	8.00	6.50	7.20	0.00	0.00	21.70	
29	830041	QUÁCH THỊ MAI ANH	Nữ	25/08/2011	THCS Hải Thanh	7.75	8.00	5.20	1.00	0.00	21.95	
30	830043	TRẦN NGỌC ANH	Nữ	05/09/2011	THCS Hải Long	6.25	8.50	5.30	0.00	0.00	20.05	
31	830044	TRẦN NGUYỄN THIÊN ANH	Nam	12/10/2011	THCS Hải Thanh	8.00	7.50	5.65	0.00	0.00	21.15	
32	830047	VŨ PHẠM PHƯƠNG ANH	Nữ	12/04/2011	THCS Hải Thanh	8.25	7.25	7.10	0.00	0.00	22.60	
33	830049	LÂM NGỌC ÁNH	Nữ	22/09/2011	THCS Hải Hà	7.50	8.25	6.50	0.00	0.00	22.25	
34	830050	LÊ NGỌC ÁNH	Nữ	13/08/2011	THCS Hải Hà	8.50	7.75	6.10	0.00	0.00	22.35	
35	830051	NGUYỄN NGỌC ÁNH	Nữ	06/11/2011	THCS Hải Thanh	7.50	8.25	8.90	0.00	0.00	24.65	
36	830052	NGUYỄN NGỌC ÁNH	Nữ	24/10/2011	THCS Hải Hà	8.25	7.75	7.95	0.00	0.00	23.95	
37	830053	NGUYỄN NGỌC ÁNH	Nữ	26/08/2011	THCS Hải Đông	7.00	7.00	6.20	0.00	0.00	20.20	
38	830054	NGUYỄN NGỌC ÁNH	Nữ	02/04/2011	THCS Hải Hưng	7.75	7.50	6.45	1.00	0.00	22.70	
39	830055	VŨ NHẬT ÁNH	Nữ	08/02/2011	THCS Hải Lộc	8.00	8.25	8.50	0.00	0.00	24.75	
40	830056	VŨ THỊ NGỌC ÁNH	Nữ	09/07/2010	THCS Hải Thanh	8.00	8.00	6.55	0.00	0.00	22.55	
41	830058	LÃ GIA BẢO	Nam	21/01/2011	THCS Hải Lộc	8.75	7.25	8.15	0.00	0.00	24.15	
42	830061	MAI GIA BẢO	Nam	04/12/2011	THCS Hải Vân	8.25	8.00	6.65	0.00	0.00	22.90	
43	830062	NGÔ GIA BẢO	Nam	24/01/2011	THCS Hải Vân	8.25	7.50	5.35	0.00	0.00	21.10	
44	830064	NGUYỄN GIA BẢO	Nam	14/12/2011	THCS Hải Bắc	7.75	7.25	6.10	0.00	0.00	21.10	
45	830067	PHẠM GIA BẢO	Nam	16/06/2011	THCS Hải Thanh	8.50	7.25	6.70	0.00	0.00	22.45	
46	830068	VŨ HẢI BĂNG	Nữ	13/09/2011	THCS Hải Bắc	7.75	8.25	6.45	0.00	0.00	22.45	
47	830070	LƯƠNG TUẤN BĂNG	Nam	27/05/2011	THCS Hải Hưng	8.25	7.50	7.15	0.00	0.00	22.90	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
48	830071	ĐINH THỊ NGỌC BÍCH	Nữ	12/03/2011	THCS Hải Bắc	6.50	8.50	6.00	0.00	0.00	21.00	
49	830072	TRẦN HẢI BIÊN	Nam	08/05/2011	THCS Hải Nam	7.75	8.75	5.55	0.00	0.00	22.05	
50	830073	LÊ BÙI ĐỨC BÌNH	Nam	07/04/2011	THCS Hải Vân	7.50	7.00	8.20	0.00	0.00	22.70	
51	830074	NGUYỄN VĂN BÌNH	Nam	01/12/2011	THCS Hải Phương	8.25	6.50	6.85	0.00	0.00	21.60	
52	830077	ĐINH THỊ LINH CHI	Nữ	10/06/2011	THCS Hải Lộc	8.50	8.75	8.00	0.00	0.00	25.25	
53	830078	ĐOÀN MAI CHI	Nữ	12/06/2011	THCS Hải Hà	7.50	8.25	6.20	0.00	0.00	21.95	
54	830079	ĐỖ KIM CHI	Nữ	18/01/2010	THCS Yên Định	7.25	8.75	6.50	0.00	0.00	22.50	
55	830081	TRỊNH DIỆP CHI	Nữ	08/06/2011	THCS Hải Vân	6.75	8.50	7.75	0.00	0.00	23.00	
56	830082	NGUYỄN VIỆT CHIẾN	Nam	21/09/2011	THCS Hải Trung	7.75	7.25	4.95	0.00	0.00	19.95	
57	830083	TRẦN ĐỨC CHÍNH	Nam	10/12/2011	THCS Hải Hà	8.50	8.50	7.65	0.00	0.00	24.65	
58	830084	NGÔ THÀNH CÔNG	Nam	03/10/2011	THCS Hải Hưng	9.50	7.75	7.90	0.00	0.00	25.15	
59	830086	LẠI VĂN CƯỜNG	Nam	29/08/2011	THCS Hải Lộc	8.50	7.75	7.65	0.00	0.00	23.90	
60	830087	PHAN QUỐC CƯỜNG	Nam	02/10/2011	THCS Hải Quang	7.00	7.00	7.45	0.00	0.00	21.45	
61	830088	PHẠM THÀNH DANH	Nam	21/11/2011	THCS Hải Quang	7.75	7.50	6.70	0.00	0.00	21.95	
62	830089	TRẦN NGỌC DIỄM	Nữ	19/03/2011	THCS Hải Lộc	7.00	7.00	7.00	0.00	0.00	21.00	
63	830090	VŨ THỊ NGỌC DIỄM	Nữ	25/02/2011	THCS Hải Hà	7.25	8.25	7.45	0.00	0.00	22.95	
64	830091	NGUYỄN QUANG ĐIỆN	Nam	08/01/2011	THCS Hải Lộc	7.50	8.50	7.60	0.00	0.00	23.60	
65	830092	BÙI NGỌC DIỆP	Nữ	31/07/2011	THCS Hải Bắc	7.50	8.00	8.30	0.00	0.00	23.80	
66	830093	NGÔ NGỌC DIỆP	Nữ	09/05/2011	THCS Hải Hưng	7.50	6.75	5.90	0.00	0.00	20.15	
67	830094	NGUYỄN NGỌC DIỆP	Nữ	03/07/2011	THCS Hải Vân	8.25	7.50	7.75	0.00	0.00	23.50	
68	830095	PHẠM NGỌC DIỆP	Nữ	04/07/2011	THCS Hải Phương	7.75	7.75	6.55	0.00	0.00	22.05	
69	830096	BÙI HƯƠNG DIỆU	Nữ	27/07/2011	THCS Hải Vân	8.50	7.75	8.75	0.00	0.00	25.00	
70	830097	ĐỖ THỊ HỒNG DIỆU	Nữ	23/11/2011	THCS Xuân Ninh	8.00	7.75	6.00	0.00	0.00	21.75	
71	830098	LÂM THỊ MỸ DIỆU	Nữ	06/03/2011	THCS Hải Đông	8.00	7.75	5.65	0.00	0.00	21.40	
72	830099	NGÔ THỊ HUYỀN DIỆU	Nữ	03/09/2011	THCS Hải Hưng	7.25	8.25	5.45	0.00	0.00	20.95	
73	830100	LÊ THÙY DINH	Nữ	05/05/2011	THCS Hải Hưng	7.75	7.50	5.20	0.00	0.00	20.45	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
74	830101	LÊ HUY DU	Nam	11/07/2011	THCS Hải Thanh	7.00	7.75	5.20	0.00	0.00	19.95	
75	830102	MAI THỊ THÙY DUNG	Nữ	16/05/2011	THCS Hải Bắc	8.25	8.75	6.95	0.00	0.00	23.95	
76	830103	TRẦN THỊ THÙY DUNG	Nữ	12/01/2011	THCS Hải Lộc	8.75	8.50	8.20	0.00	0.00	25.45	
77	830104	CAO VIỆT DŨNG	Nam	17/09/2011	THCS Hải Lộc	8.50	8.25	7.50	0.00	0.00	24.25	
78	830105	NGUYỄN LÂN DŨNG	Nam	08/07/2011	THCS Hải Hưng	7.75	8.00	7.00	0.00	0.00	22.75	
79	830106	NGUYỄN VĂN DŨNG	Nam	30/06/2011	THCS Hải Hưng	7.50	7.25	6.20	0.00	0.00	20.95	
80	830107	TRẦN LÂM DŨNG	Nam	27/01/2011	THCS Hải Lộc	7.00	7.00	7.75	0.00	0.00	21.75	
81	830109	TRẦN TUẤN DŨNG	Nam	19/09/2011	THCS Xuân Ninh	8.00	8.50	7.65	0.00	0.00	24.15	
82	830110	HOÀNG ĐỨC DUY	Nam	25/05/2011	THCS Hải Nam	6.75	8.25	5.20	0.00	0.00	20.20	
83	830111	LÊ ANH DUY	Nam	13/09/2011	THCS Hải Hà	8.50	8.50	8.00	0.00	0.00	25.00	
84	830112	NGUYỄN ĐỨC DUY	Nam	22/01/2011	THCS Hải Hà	8.50	8.25	6.85	0.00	0.00	23.60	
85	830113	NGUYỄN HOÀNG DUY	Nam	25/05/2011	THCS Hải Đông	7.25	7.75	7.40	0.00	0.00	22.40	
86	830115	PHẠM VŨ DUY	Nam	17/10/2011	THCS Hải Phúc	7.75	8.50	7.00	0.00	0.00	23.25	
87	830117	LÊ VĂN ÁNH DƯƠNG	Nam	08/10/2011	THCS Hải Bắc	8.50	8.00	5.70	0.00	0.00	22.20	
88	830118	LÊ VĂN TÙNG DƯƠNG	Nam	08/10/2011	THCS Hải Bắc	6.75	7.50	6.90	0.00	0.00	21.15	
89	830119	NGUYỄN HẢI DƯƠNG	Nam	05/09/2011	THCS Hải Thanh	8.50	6.75	6.45	0.00	0.00	21.70	
90	830120	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	Nữ	01/01/2011	THCS Xuân Ninh	8.25	8.50	7.45	0.00	0.00	24.20	
91	830121	PHẠM THỊ THÙY DƯƠNG	Nữ	10/12/2011	THCS Xuân Ninh	7.75	7.50	5.95	0.00	0.00	21.20	
92	830122	MAI VĂN ĐẠI	Nam	26/05/2011	THCS Hải Đông	7.75	7.50	4.85	0.00	0.00	20.10	
93	830124	VŨ QUANG ĐẠI	Nam	09/05/2011	THCS Hải Bắc	7.50	7.50	5.65	0.00	0.00	20.65	
94	830127	LÃ MAI QUỐC ĐẠT	Nam	02/03/2011	THCS Hải Lộc	8.00	7.25	6.05	0.00	0.00	21.30	
95	830128	LÊ THÀNH ĐẠT	Nam	19/06/2011	THCS Hải Nam	8.25	8.00	5.55	0.00	0.00	21.80	
96	830131	TRẦN TIẾN ĐẠT	Nam	11/12/2011	THCS Hải Lộc	8.00	8.00	6.70	0.00	0.00	22.70	
97	830133	MAI HOÀNG HẢI ĐĂNG	Nam	13/04/2011	THCS Hải Vân	8.25	7.75	5.60	0.00	0.00	21.60	
98	830134	TRẦN HẢI ĐĂNG	Nam	26/07/2011	THCS Hải Vân	7.75	7.50	6.75	0.00	0.00	22.00	
99	830135	LÃ DUY ĐÔNG	Nam	02/04/2011	THCS Hải Hà	8.50	9.00	7.10	0.00	0.00	24.60	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
100	830137	LÃ MINH ĐỨC	Nam	02/04/2011	THCS Hải Hà	7.50	8.25	5.10	0.00	0.00	20.85	
101	830138	LƯƠNG MINH ĐỨC	Nam	08/11/2011	THCS Hải Vân	8.50	6.00	6.85	0.00	0.00	21.35	
102	830139	NGUYỄN MINH ĐỨC	Nam	10/01/2011	THCS Hải Phương	7.50	6.75	6.85	0.00	0.00	21.10	
103	830141	PHẠM THÁI ĐỨC	Nam	10/09/2011	THCS Hải Thanh	8.00	7.75	7.05	0.00	0.00	22.80	
104	830142	VŨ MINH ĐỨC	Nam	12/09/2011	THCS Hải Nam	7.75	8.75	7.15	0.00	0.00	23.65	
105	830144	VŨ HƯƠNG GIANG	Nữ	24/09/2011	THCS Hải Phúc	6.75	8.75	6.75	0.00	0.00	22.25	
106	830145	BÙI THU HÀ	Nữ	14/06/2011	THCS Hải Vân	8.00	8.25	7.20	0.00	0.00	23.45	
107	830146	ĐỖ HOÀNG NGỌC HÀ	Nữ	26/10/2011	THCS Hải Lộc	7.00	8.25	7.90	0.00	0.00	23.15	
108	830147	LÊ THANH HÀ	Nữ	03/08/2011	THCS Hải Hưng	7.75	8.25	6.00	0.00	0.00	22.00	
109	830149	MAI THỊ NGỌC HÀ	Nữ	11/07/2011	THCS Hải Nam	7.75	8.25	5.95	0.00	0.00	21.95	
110	830150	NGUYỄN THU HÀ	Nữ	11/02/2011	THCS Hải Quang	7.25	8.50	8.10	0.00	0.00	23.85	
111	830155	TRẦN ĐỨC HẠNH	Nam	26/02/2011	THCS Hải Vân	8.50	7.75	6.60	0.00	0.00	22.85	
112	830156	ĐINH QUANG HÀO	Nam	29/05/2011	THCS Hải Hưng	7.00	7.25	6.30	0.00	0.00	20.55	
113	830157	NGUYỄN VĂN HÀO	Nam	14/07/2011	THCS Hải Đông	7.50	7.50	7.30	0.00	0.00	22.30	
114	830158	LƯƠNG THỊ MỸ HẢO	Nữ	04/10/2011	THCS Hải Hưng	8.00	7.75	7.30	0.00	0.00	23.05	
115	830160	MAI NGỌC HÂN	Nữ	24/12/2011	THCS Hải Vân	8.00	7.00	7.55	0.00	0.00	22.55	
116	830161	LÊ THU HIỀN	Nữ	07/03/2011	THCS Hải Bắc	8.00	8.25	6.60	0.00	0.00	22.85	
117	830163	PHẠM VŨ THU HIỀN	Nữ	21/02/2011	THCS Hải Hà	8.50	7.75	6.50	0.00	0.00	22.75	
118	830165	LƯƠNG TUẤN HIỆP	Nam	25/01/2011	THCS Hải Hưng	8.00	5.50	7.10	0.00	0.00	20.60	
119	830169	ĐINH CÔNG HIẾU	Nam	30/08/2011	THCS Hải Lộc	7.00	7.75	7.40	0.00	0.00	22.15	
120	830170	ĐINH TRUNG HIẾU	Nam	13/10/2011	THCS Hải Hưng	9.25	8.50	6.85	0.00	0.00	24.60	
121	830171	ĐỖ TRUNG HIẾU	Nam	29/03/2011	THCS Hải Nam	7.00	8.50	7.20	0.00	0.00	22.70	
122	830172	LÊ ĐỨC HIẾU	Nam	06/02/2011	THCS Hải Hà	7.50	7.75	8.40	0.00	0.00	23.65	
123	830175	TRẦN TRUNG HIẾU	Nam	25/09/2011	THCS Hải Lộc	8.25	8.00	7.20	0.00	0.00	23.45	
124	830176	TRẦN TRUNG HIẾU	Nam	06/12/2011	THCS Hải An	8.50	7.25	7.05	0.00	0.00	22.80	
125	830178	ĐỖ HUY HIỆU	Nam	23/02/2011	THCS Hải Hưng	7.00	7.25	6.55	0.00	0.00	20.80	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
126	830179	NGUYỄN HOÀNG HIỆU	Nam	07/07/2011	THCS Hải Quang	8.00	6.00	6.25	0.00	0.00	20.25	
127	830181	BÙI THỊ QUỲNH HOA	Nữ	24/02/2011	THCS Hải Thanh	8.25	8.50	7.70	0.00	0.00	24.45	
128	830183	ĐẶNG CÔNG HOAN	Nam	21/10/2011	THCS Hải Vân	7.50	6.75	7.20	0.00	0.00	21.45	
129	830184	ĐÌNH MINH HOÀNG	Nam	04/06/2011	THCS Hải Vân	8.00	6.00	5.95	0.00	0.00	19.95	
130	830185	ĐỖ DUY HOÀNG	Nam	18/03/2011	THCS Hải Hưng	8.00	7.75	6.00	0.00	0.00	21.75	
131	830186	NGUYỄN TRỌNG HOÀNG	Nam	24/01/2011	THCS Hải Lộc	8.00	8.00	7.05	0.00	0.00	23.05	
132	830187	PHẠM HUY HOÀNG	Nam	25/07/2011	THCS Hải Nam	8.50	8.75	6.95	0.00	0.00	24.20	
133	830189	NGUYỄN MINH HUẾ	Nữ	26/09/2011	THCS Hải Quang	8.00	6.75	6.00	0.00	1.50	22.25	
134	830190	MAI XUÂN HÙNG	Nam	07/06/2011	THCS Hải Nam	8.00	7.75	9.05	0.00	0.00	24.80	
135	830191	NGUYỄN TUẤN HÙNG	Nam	19/02/2011	THCS Hải Hà	7.00	7.00	6.60	0.00	0.00	20.60	
136	830192	VŨ MẠNH HÙNG	Nam	17/03/2011	THCS Hải Thanh	8.50	8.00	6.20	0.00	0.00	22.70	
137	830193	VŨ TIẾN HÙNG	Nam	11/06/2011	THCS Hải Hà	7.50	7.75	6.75	0.00	0.00	22.00	
138	830195	ĐÌNH MAI GIA HUY	Nam	15/11/2011	THCS Hải Vân	7.25	6.00	7.95	0.00	0.00	21.20	
139	830196	LÊ GIA HUY	Nam	31/07/2011	THCS Hải Nam	7.75	8.25	6.30	0.00	0.00	22.30	
140	830197	LƯƠNG GIA HUY	Nam	17/06/2011	THCS Hải Vân	7.75	7.50	4.70	0.00	0.00	19.95	
141	830198	LƯƠNG THANH HUY	Nam	15/09/2011	THCS Hải Hưng	8.25	6.75	6.95	0.00	0.00	21.95	
142	830199	PHẠM GIA HUY	Nam	08/04/2011	THCS Hải Đông	8.50	8.00	7.25	0.00	0.00	23.75	
143	830200	PHẠM GIA HUY	Nam	28/01/2011	THCS Hải Quang	8.00	7.50	5.50	0.00	0.00	21.00	
144	830201	VŨ GIA HUY	Nam	13/05/2011	THCS Hải Nam	8.00	8.25	7.25	0.00	0.00	23.50	
145	830202	MAI KHÁNH HUYỀN	Nữ	26/01/2011	THCS Hải Vân	7.50	8.00	6.20	0.00	0.00	21.70	
146	830204	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Nữ	11/10/2011	THCS Hải Đông	7.00	7.50	5.45	0.00	0.00	19.95	
147	830205	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	Nữ	28/02/2011	THCS Hải Thanh	8.00	7.50	7.65	0.00	0.00	23.15	
148	830206	TỔNG NGUYỄN THANH HUYỀN	Nữ	27/11/2011	THCS Hải Nam	7.25	8.25	8.00	0.00	0.00	23.50	
149	830207	VŨ KHÁNH HUYỀN	Nữ	11/09/2011	THCS Hải Nam	7.75	8.75	7.15	0.00	0.00	23.65	
150	830208	HOÀNG VIỆT HÙNG	Nam	19/03/2011	THCS Hải Nam	7.75	7.75	7.15	0.00	0.00	22.65	
151	830209	HỒNG PHÚC HÙNG	Nam	12/09/2011	THCS Hải Hậu	7.75	8.00	8.05	0.00	0.00	23.80	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
152	830210	LƯƠNG THẾ HÙNG	Nam	14/10/2011	THCS Hải Hưng	8.50	7.25	5.65	0.00	0.00	21.40	
153	830212	NGÔ QUANG HÙNG	Nam	19/06/2011	THCS Hải Hưng	8.25	7.25	5.80	0.00	0.00	21.30	
154	830213	PHẠM VIỆT HÙNG	Nam	10/05/2011	THCS Hải Hưng	7.25	7.00	6.30	0.00	0.00	20.55	
155	830214	LÊ QUANG KHẢI	Nam	17/06/2011	THCS Hải Nam	8.00	9.00	7.75	0.00	0.00	24.75	
156	830215	LƯƠNG MẠNH KHẢI	Nam	25/11/2011	THCS Hải Vân	7.75	7.00	7.35	0.00	0.00	22.10	
157	830217	VŨ MINH KHANG	Nam	03/01/2011	THCS Hải Phương	7.25	7.00	6.10	0.00	0.00	20.35	
158	830219	LÊ DUY KHÁNH	Nam	03/05/2011	THCS Hải Nam	7.75	8.50	6.20	0.00	0.00	22.45	
159	830220	LÊ NHẬT KHÁNH	Nam	06/10/2011	THCS Hải Nam	7.75	8.75	7.40	0.00	0.00	23.90	
160	830222	VŨ GIA KHÁNH	Nam	18/11/2011	THCS Hải Đông	7.00	7.50	7.80	0.00	0.00	22.30	
161	830223	NGUYỄN GIA KHIÊM	Nam	10/03/2011	THCS Hải Phương	8.00	7.50	6.35	0.00	0.00	21.85	
162	830224	ĐỖ ĐĂNG KHOA	Nam	18/04/2011	THCS Hải Hà	8.75	8.50	6.70	0.00	0.00	23.95	
163	830226	NGUYỄN ANH KHOA	Nam	10/05/2011	THCS Hải Vân	7.50	8.00	5.55	0.00	0.00	21.05	
164	830227	TRẦN BÁCH KHOA	Nam	05/08/2011	THCS Hải Quang	7.75	8.25	7.45	0.00	0.00	23.45	
165	830228	LÊ TRUNG KIÊN	Nam	15/08/2011	THCS Hải Phương	7.75	7.25	5.85	0.00	0.00	20.85	
166	830229	NGUYỄN TRUNG KIÊN	Nam	08/08/2011	THCS Hải Quang	7.25	7.75	6.25	0.00	0.00	21.25	
167	830230	NGUYỄN XUÂN KIÊN	Nam	16/05/2011	THCS Hải Hà	7.75	7.75	6.45	0.00	0.00	21.95	
168	830233	VŨ THỊ HƯƠNG LAN	Nữ	27/10/2011	THCS Hải Phương	8.50	8.00	7.35	0.00	0.00	23.85	
169	830235	LƯƠNG VĂN LÂN	Nam	11/02/2011	THCS Hải Hưng	7.00	8.50	5.65	0.00	0.00	21.15	
170	830236	TRẦN THỊ KIM LỆ	Nữ	05/08/2011	THCS Hải Bắc	8.50	8.75	5.00	0.00	0.00	22.25	
171	830239	ĐẶNG KHÁNH LINH	Nữ	01/09/2011	THCS Hải Bắc	8.00	8.75	7.55	0.00	0.00	24.30	
172	830240	ĐINH THỊ HOÀI LINH	Nữ	15/11/2011	THCS Hải Lộc	7.75	7.75	8.40	0.00	0.00	23.90	
173	830241	ĐOÀN HÀ LINH	Nữ	08/07/2011	THCS Hải Thanh	7.25	8.25	5.70	0.00	0.00	21.20	
174	830242	ĐOÀN THỊ TÚ LINH	Nữ	29/10/2011	THCS Hải Lộc	7.25	7.75	6.25	0.00	0.00	21.25	
175	830244	HOÀNG THÚY LINH	Nữ	06/11/2011	THCS Hải Bắc	7.75	9.00	5.00	0.00	0.00	21.75	
176	830245	LÊ THỊ HÀ LINH	Nữ	18/08/2011	THCS Hải Thanh	8.00	8.50	7.65	0.00	0.00	24.15	
177	830246	MAI NGUYỄN HẢI LINH	Nữ	05/07/2011	THCS Hải Lộc	7.50	8.75	7.30	0.00	0.00	23.55	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
178	830248	PHẠM KHÁNH LINH	Nữ	02/01/2011	THCS Hải Lộc	7.25	7.50	7.55	0.00	0.00	22.30	
179	830251	TRẦN KHÁNH LINH	Nữ	13/10/2011	THCS Hải Lộc	7.25	8.00	6.80	0.00	0.00	22.05	
180	830252	TRẦN PHƯƠNG LINH	Nữ	16/07/2011	THCS Hải Hưng	7.00	7.50	6.20	0.00	0.00	20.70	
181	830253	TRẦN PHƯƠNG LINH	Nữ	17/01/2011	THCS Hải Hưng	8.25	8.25	7.50	0.00	0.00	24.00	
182	830256	VŨ GIA LINH	Nữ	29/12/2011	THCS Hải Lộc	7.25	8.00	7.50	0.00	0.00	22.75	
183	830257	VŨ KHÁNH LINH	Nữ	12/06/2011	THCS Hải Thanh	8.25	8.25	7.10	0.00	0.00	23.60	
184	830258	VŨ KHÁNH LINH	Nữ	23/06/2011	THCS Hải Thanh	8.00	8.00	7.00	0.00	0.00	23.00	
185	830259	ĐINH VĂN LONG	Nam	03/02/2011	THCS Xuân Ninh	8.50	8.25	6.85	0.00	0.00	23.60	
186	830260	LƯƠNG HOÀNG LONG	Nam	13/09/2011	THCS Hải Hưng	7.50	8.00	6.65	0.00	0.00	22.15	
187	830261	NGÔ HOÀNG LONG	Nam	23/04/2011	THCS Hải Lộc	9.25	8.75	8.60	0.00	0.00	26.60	
188	830262	NGUYỄN THÀNH LONG	Nam	19/02/2011	THCS Hải Phúc	8.00	8.25	8.05	0.00	0.00	24.30	
189	830263	NGUYỄN THÀNH LONG	Nam	16/11/2011	THCS Hải Vân	7.50	7.00	8.10	0.00	0.00	22.60	
190	830264	TRẦN HOÀNG LONG	Nam	08/08/2011	THCS Hải Hưng	6.75	7.75	6.05	0.00	0.00	20.55	
191	830265	VŨ THÀNH LONG	Nam	02/01/2011	THCS Hải Lộc	8.25	8.75	7.65	0.00	0.00	24.65	
192	830266	ĐẶNG ĐỨC LỘC	Nam	30/05/2011	THCS Hải Hà	8.25	8.75	7.70	0.00	0.00	24.70	
193	830267	PHẠM THÀNH LỘC	Nam	17/10/2011	THCS Hải Hà	7.25	7.50	5.25	0.00	0.00	20.00	
194	830268	TRẦN NGHĨA LUÂN	Nam	08/03/2011	THCS Xuân Ninh	7.50	8.00	5.50	0.00	0.00	21.00	
195	830269	TẠ ĐÔ LƯƠNG	Nam	14/10/2011	THCS Hải Lộc	8.75	7.75	6.55	0.00	0.00	23.05	
196	830271	ĐINH THỊ KHÁNH LY	Nữ	28/10/2011	THCS Hải Vân	6.25	7.50	7.20	0.00	0.00	20.95	
197	830272	ĐỖ THỊ DIỆU LY	Nữ	05/12/2011	THCS Hải Lộc	6.50	8.00	5.70	0.00	0.00	20.20	
198	830273	NGUYỄN KHÁNH LY	Nữ	07/10/2011	THCS Hải Phương	7.50	7.50	7.25	0.00	0.00	22.25	
199	830274	NGUYỄN THỊ LY	Nữ	28/08/2011	THCS Hải Đông	7.25	8.50	7.70	0.00	0.00	23.45	
200	830275	PHẠM DIỆU LY	Nữ	02/01/2011	THCS Hải Thanh	8.50	8.25	8.65	0.00	0.00	25.40	
201	830276	DƯƠNG XUÂN MAI	Nữ	10/05/2011	THCS Hải Đông	8.00	8.75	7.20	1.00	0.00	24.95	
202	830277	ĐỖ PHƯƠNG MAI	Nữ	17/06/2011	THCS Hải Hà	8.00	8.50	7.05	0.00	0.00	23.55	
203	830278	NGÔ THỊ NGỌC MAI	Nữ	13/07/2011	THCS Hải Vân	6.50	7.75	6.10	0.00	0.00	20.35	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
204	830279	PHẠM TUYẾT MAI	Nữ	19/01/2011	THCS Hải Lộc	6.00	8.50	8.50	0.00	0.00	23.00	
205	830280	BÙI VĂN MẠNH	Nam	13/11/2011	THCS Hải Quang	6.50	7.25	6.50	0.00	0.00	20.25	
206	830281	NGUYỄN ĐỨC MẠNH	Nam	18/05/2011	THCS Hải Hưng	8.50	8.25	6.95	0.00	0.00	23.70	
207	830282	NGUYỄN ĐỨC MẠNH	Nam	05/06/2011	THCS Hải Hậu	7.75	8.50	7.70	0.00	0.00	23.95	
208	830283	VŨ ĐỨC MẠNH	Nam	12/05/2011	THCS Hải Hà	8.50	8.00	6.00	0.00	0.00	22.50	
209	830284	BÙI NHẬT MINH	Nữ	11/01/2011	THCS Hải Hà	8.50	8.50	7.95	0.00	0.00	24.95	
210	830286	ĐỖ NHẬT MINH	Nam	29/11/2011	THCS Hải Hưng	8.75	8.50	6.65	0.00	0.00	23.90	
211	830288	PHẠM ĐỨC MINH	Nam	22/07/2011	THCS Hải Thanh	7.75	7.50	6.85	0.00	0.00	22.10	
212	830289	BÙI TRÀ MY	Nữ	11/11/2011	THCS Hải Hưng	8.00	7.25	7.10	0.00	0.00	22.35	
213	830291	HOÀNG THẢO MY	Nữ	11/01/2011	THCS Hải Hà	7.25	7.75	5.45	0.00	0.00	20.45	
214	830294	MAI THỊ DIỄM MY	Nữ	08/01/2011	THCS Hải Hưng	8.00	7.50	6.15	0.00	0.00	21.65	
215	830295	NGÔ THỊ TRÀ MY	Nữ	16/10/2011	THCS Hải Vân	7.00	7.50	6.40	0.00	0.00	20.90	
216	830296	NGÔ THỊ TRÀ MY	Nữ	24/08/2011	THCS Hải Hưng	7.25	7.25	6.80	0.00	0.00	21.30	
217	830297	PHẠM TRÀ MY	Nữ	19/07/2011	THCS Hải Phương	8.00	7.75	6.05	0.00	0.00	21.80	
218	830298	TRẦN TRÀ MY	Nữ	23/10/2011	THCS Hải Trung	7.00	7.25	6.45	0.00	0.00	20.70	
219	830299	MAI BẢO NAM	Nam	03/03/2011	THCS Hải Đông	7.50	7.25	7.95	0.00	0.00	22.70	
220	830300	MAI NHẬT NAM	Nam	11/03/2011	THCS Hải Vân	8.25	6.75	6.30	0.00	0.00	21.30	
221	830301	NGUYỄN THÀNH NAM	Nam	07/01/2011	THCS Hải Quang	8.00	7.75	5.25	0.00	0.00	21.00	
222	830302	PHẠM HÀ NAM	Nam	08/11/2011	THCS Hải Vân	8.25	7.25	8.15	0.00	0.00	23.65	
223	830304	PHẠM THÀNH NAM	Nam	10/11/2011	THCS Hải Quang	7.00	8.50	5.95	0.00	0.00	21.45	
224	830305	TẠ VIẾT NAM	Nam	27/10/2011	THCS Hải Quang	7.50	8.00	7.30	0.00	0.00	22.80	
225	830306	TRẦN HOÀNG NAM	Nam	12/07/2011	THCS Hải Hà	8.50	8.50	8.40	0.00	0.00	25.40	
226	830307	TRẦN NGUYỄN CHÂN NAM	Nam	23/01/2011	THCS Hải Bắc	7.75	8.00	6.45	0.00	0.00	22.20	
227	830308	HOÀNG THỊ PHƯƠNG NGA	Nữ	30/10/2011	THCS Hải Vân	7.50	6.75	7.00	0.00	0.00	21.25	
228	830309	LÊ HỒNG THÚY NGA	Nữ	16/02/2011	THCS Hải Hưng	7.50	8.00	8.00	0.00	0.00	23.50	
229	830310	LÊ PHƯƠNG NGA	Nữ	06/07/2011	THCS Hải Nam	8.00	8.75	7.50	0.00	0.00	24.25	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
230	830311	LƯƠNG ĐÌNH QUỲNH NGA	Nữ	05/05/2011	THCS Hải Vân	7.25	7.50	6.80	0.00	0.00	21.55	
231	830313	HOÀNG KHÁNH NGÂN	Nữ	23/01/2011	THCS Hải Lộc	7.50	8.50	6.65	0.00	0.00	22.65	
232	830314	NGUYỄN VŨ HÀ NGÂN	Nữ	29/05/2011	THCS Hải Thanh	8.50	8.25	7.15	0.00	0.00	23.90	
233	830317	CAO THỊ ÁNH NGỌC	Nữ	19/04/2011	THCS Hải Bắc	7.25	7.25	6.20	0.00	0.00	20.70	
234	830319	LƯƠNG BẢO NGỌC	Nữ	08/07/2011	THCS Hải Vân	9.00	8.00	7.55	0.00	0.00	24.55	
235	830321	NGUYỄN KHÁNH NGỌC	Nữ	17/02/2011	THCS Hải Lộc	7.50	8.25	8.25	0.00	0.00	24.00	
236	830322	NGUYỄN MAI MINH NGỌC	Nữ	22/09/2011	THCS Hải Nam	7.50	9.00	7.05	0.00	0.00	23.55	
237	830323	NGUYỄN THỊ ÁNH NGỌC	Nữ	01/07/2011	THCS Hải Vân	8.00	7.25	6.80	0.00	0.00	22.05	
238	830324	NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC	Nữ	09/03/2011	THCS Hải Lộc	7.25	6.50	6.90	0.00	0.00	20.65	
239	830325	TRẦN BẢO NGỌC	Nữ	10/04/2011	THCS Hải Quang	7.75	8.25	4.35	0.00	0.00	20.35	
240	830326	TRẦN THỊ BẢO NGỌC	Nữ	23/10/2011	THCS Hải Lộc	7.75	8.00	4.35	0.00	0.00	20.10	
241	830327	TRẦN THỊ BẢO NGỌC	Nữ	08/01/2011	THCS Hải Hưng	8.00	8.00	4.85	0.00	0.00	20.85	
242	830328	VŨ THỊ HỒNG NGỌC	Nữ	25/03/2011	THCS Hải Thanh	8.25	8.00	8.35	0.00	0.00	24.60	
243	830330	NGUYỄN THỊ THẢO NGUYỄN	Nữ	22/11/2011	THCS Hải Vân	8.25	8.25	6.95	0.00	0.00	23.45	
244	830331	TRẦN HẢI NGUYỄN	Nam	04/11/2011	THCS Hải Hưng	7.75	7.25	7.70	0.00	0.00	22.70	
245	830332	PHẠM THÀNH NGUYỄN	Nam	25/02/2011	THCS Hải Phương	7.25	7.25	6.75	0.00	0.00	21.25	
246	830333	NGUYỄN MINH NGUYỆT	Nữ	17/12/2011	THCS Hải Hà	8.00	8.75	8.00	0.00	0.00	24.75	
247	830334	MAI THIÊN NHÂN	Nam	30/07/2011	THCS Xuân Ninh	7.25	7.50	5.75	0.00	0.00	20.50	
248	830335	PHẠM VŨ MINH NHÂN	Nam	23/12/2011	THCS Hải Thanh	7.00	7.75	7.15	0.00	0.00	21.90	
249	830337	ĐOÀN LÂM NHẬT	Nam	03/06/2011	THCS Hải Lộc	8.50	7.75	7.00	0.00	0.00	23.25	
250	830340	BÙI THỊ YẾN NHI	Nữ	08/01/2011	THCS Hải Hưng	6.50	7.25	6.80	0.00	0.00	20.55	
251	830341	ĐỖ THỊ YẾN NHI	Nữ	17/10/2011	THCS Hải Hưng	7.75	7.50	6.75	0.00	0.00	22.00	
252	830343	MAI TUYẾT NHI	Nữ	20/01/2011	THCS Hải Vân	7.50	7.25	6.55	0.00	0.00	21.30	
253	830344	VŨ THẢO NHI	Nữ	28/06/2011	THCS Hải Quang	8.00	8.00	6.95	0.00	0.00	22.95	
254	830346	CAO THỊ HỒNG NHUNG	Nữ	06/07/2011	THCS Hải Đông	5.75	7.25	7.30	0.00	0.00	20.30	
255	830347	LƯƠNG THỊ THỦY NHUNG	Nữ	22/12/2011	THCS Hải Hưng	8.50	8.00	6.35	0.00	0.00	22.85	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
256	830348	VŨ THỊ HỒNG NHUNG	Nữ	05/10/2011	THCS Hải Long	7.00	7.50	6.90	0.00	0.00	21.40	
257	830349	PHẠM QUỲNH NHƯ	Nữ	06/02/2011	THCS Hải Đông	8.00	8.25	7.25	0.00	0.00	23.50	
258	830350	PHẠM THẢO NHƯ	Nữ	15/09/2011	THCS Hải Phương	8.00	8.25	6.75	0.00	0.00	23.00	
259	830351	PHẠM KIM OANH	Nữ	10/07/2011	THCS Hải Thanh	7.25	8.00	5.55	0.00	0.00	20.80	
260	830353	BÙI TẤN PHÁT	Nam	01/09/2011	THCS Hải Nam	7.75	8.75	8.00	0.00	0.00	24.50	
261	830354	ĐINH ĐỨC PHÁT	Nam	16/08/2011	THCS Hải Quang	7.25	8.00	6.30	0.00	0.00	21.55	
262	830356	MAI NHẬT PHÁT	Nam	26/05/2011	THCS Hải Vân	8.00	6.50	6.90	0.00	0.00	21.40	
263	830357	NGUYỄN ĐẠI PHÁT	Nam	19/08/2011	THCS Hải Hà	7.75	7.50	6.80	0.00	0.00	22.05	
264	830358	NGUYỄN THÀNH PHÁT	Nam	24/06/2011	THCS Hải Thanh	8.50	7.75	4.90	0.00	0.00	21.15	
265	830360	NGÔ KIẾN PHI	Nam	27/04/2011	THCS Hải Hưng	7.75	6.75	5.75	0.00	0.00	20.25	
266	830361	PHẠM QUANG PHI	Nam	03/05/2011	THCS Hải Bắc	7.25	7.00	6.80	0.00	0.00	21.05	
267	830362	TRẦN TUẤN PHONG	Nam	19/10/2011	THCS Hải Bắc	6.75	8.00	6.15	0.00	0.00	20.90	
268	830365	VŨ DUY PHÚ	Nam	04/02/2011	THCS Hải Thanh	7.75	6.75	5.50	0.00	0.00	20.00	
269	830366	VŨ ĐÌNH PHÚ	Nam	02/06/2011	THCS Hải Thanh	8.50	7.50	5.00	0.00	0.00	21.00	
270	830367	ĐỖ ĐĂNG PHÚC	Nam	18/06/2011	THCS Hải Hưng	7.75	7.50	7.55	0.00	0.00	22.80	
271	830371	ĐỖ DUY PHƯƠNG	Nam	28/08/2011	THCS Hải Lộc	7.75	7.00	6.30	0.00	0.00	21.05	
272	830372	LÊ THANH PHƯƠNG	Nam	26/08/2011	THCS Hải Thanh	8.00	8.25	5.45	0.00	0.00	21.70	
273	830373	MAI THỊ LAN PHƯƠNG	Nữ	01/07/2011	THCS Hải Hưng	9.50	8.00	6.40	0.00	0.00	23.90	
274	830374	TRẦN THỊ THANH PHƯƠNG	Nữ	07/01/2011	THCS Hải Lộc	8.50	7.75	8.50	0.00	0.00	24.75	
275	830375	NGUYỄN ĐĂNG QUANG	Nam	30/07/2011	THCS Hải Quang	7.25	7.00	5.75	0.00	0.00	20.00	
276	830376	ĐẶNG MẠNH QUÂN	Nam	12/03/2011	THCS Hải Vân	7.50	7.75	6.45	0.00	0.00	21.70	
277	830380	NGUYỄN MẠNH QUÂN	Nam	21/12/2011	THCS Hải Lộc	8.00	7.50	8.35	0.00	0.00	23.85	
278	830381	TRẦN ANH QUÂN	Nam	03/04/2011	THCS Hải Nam	7.50	8.50	7.75	0.00	0.00	23.75	
279	830382	TRẦN MINH QUÂN	Nam	20/07/2011	THCS Hải Bắc	7.50	8.50	6.60	0.00	0.00	22.60	
280	830383	VŨ MINH QUÂN	Nam	18/02/2011	THCS Hải Phúc	8.00	7.25	6.25	0.00	0.00	21.50	
281	830385	TRỊNH QUỐC QUYỀN	Nam	27/05/2011	THCS Hải Vân	7.50	7.00	7.55	0.00	0.00	22.05	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
282	830386	NGÔ NHƯ QUỲNH	Nữ	27/10/2011	THCS Hải Vân	7.50	7.75	5.45	0.00	0.00	20.70	
283	830388	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	Nữ	29/10/2011	THCS Hải Lộc	5.50	8.25	6.65	0.00	0.00	20.40	
284	830389	PHẠM NHƯ QUỲNH	Nữ	14/09/2011	THCS Hải Hưng	8.00	8.25	7.65	0.00	0.00	23.90	
285	830390	ĐÌNH HOÀNG SANG	Nam	14/02/2011	THCS Hải Hưng	7.50	7.50	7.15	0.00	0.00	22.15	
286	830391	ĐÌNH TRẦN NGỌC SANG	Nam	12/05/2011	THCS Hải Hưng	8.25	7.25	4.55	0.00	0.00	20.05	
287	830392	LƯƠNG TẤN SANG	Nam	17/09/2011	THCS Hải Vân	8.00	6.75	5.95	0.00	0.00	20.70	
288	830394	NGUYỄN NGỌC SÁNG	Nam	07/11/2011	THCS Hải Hà	8.25	8.25	7.20	0.00	0.00	23.70	
289	830400	MAI TRIỆU TẤN	Nam	21/04/2011	THCS Xuân Ninh	8.50	7.25	8.35	0.00	0.00	24.10	
290	830401	VŨ TRỌNG TẤN	Nam	25/06/2011	THCS Hải Quang	8.00	6.50	6.00	0.00	0.00	20.50	
291	830402	HOÀNG THỊ THU THANH	Nữ	22/11/2011	THCS Hải Vân	6.75	8.00	5.25	0.00	0.00	20.00	
292	830403	VŨ THỊ UYÊN THANH	Nữ	02/06/2011	THCS Hải Lộc	6.75	8.75	6.30	0.00	0.00	21.80	
293	830404	ĐÌNH TIẾN THÀNH	Nam	22/11/2011	THCS Hải Hà	8.50	8.50	7.45	0.00	0.00	24.45	
294	830406	NGUYỄN TẤN THÀNH	Nam	03/12/2011	THCS Hải Phúc	8.25	8.25	6.55	0.00	0.00	23.05	
295	830408	VŨ MINH THÀNH	Nam	13/03/2011	THCS Hải Bắc	7.25	7.75	5.10	0.00	0.00	20.10	
296	830409	BÙI PHƯƠNG THẢO	Nữ	01/04/2011	THCS Hải Bắc	7.25	7.25	6.95	0.00	0.00	21.45	
297	830410	PHAN NGUYỄN NGỌC THẢO	Nữ	20/08/2011	THCS Thạch Bàn	5.50	8.00	7.00	0.00	0.00	20.50	
298	830411	TRẦN THANH THẢO	Nữ	10/02/2011	THCS Hải Hưng	8.25	8.00	8.70	0.00	0.00	24.95	
299	830412	TRẦN THỊ THANH THẢO	Nữ	07/08/2011	THCS Hải Lộc	8.50	7.75	6.15	0.00	0.00	22.40	
300	830413	VŨ PHƯƠNG THẢO	Nữ	02/03/2011	THCS Hải Phúc	9.00	8.00	8.65	0.00	0.00	25.65	
301	830414	NGUYỄN VIỆT THẮNG	Nam	16/06/2011	THCS Hải Vân	7.00	6.25	7.15	0.00	0.00	20.40	
302	830415	PHẠM QUYẾT THẮNG	Nam	26/12/2011	THCS Xuân Ninh	8.75	7.50	7.60	0.00	0.00	23.85	
303	830418	NGUYỄN PHẠM KHÁNH THI	Nữ	04/12/2011	THCS Hải Phương	8.00	7.75	7.10	0.00	0.00	22.85	
304	830419	PHẠM HOÀNG KHÁNH THI	Nữ	01/09/2011	THCS Hải Hà	7.75	8.50	7.70	0.00	0.00	23.95	
305	830420	LÊ VĂN THIỆN	Nam	03/05/2011	THCS Hải Hà	8.25	9.00	8.10	0.00	0.00	25.35	
306	830421	LƯƠNG ĐỨC THIỆN	Nam	15/09/2011	THCS Hải Vân	7.75	7.75	7.65	0.00	0.00	23.15	
307	830423	TRẦN NGUYỄN THIỆN	Nam	03/05/2011	THCS Hải Lộc	8.75	7.50	8.25	0.00	0.00	24.50	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
308	830424	NGUYỄN PHÚ THỊNH	Nam	29/12/2011	THCS Hải Hà	8.50	8.50	7.50	0.00	0.00	24.50	
309	830425	PHẠM HUNG THỊNH	Nam	03/04/2011	THCS Hải Lộc	8.50	8.00	5.95	0.00	0.00	22.45	
310	830426	HOÀNG THỊ MINH THƠ	Nữ	14/04/2011	THCS Hải Bắc	7.25	8.75	5.50	0.00	0.00	21.50	
311	830429	LÃ HOÀI THU	Nữ	02/02/2011	THCS Hải Lộc	8.50	9.00	6.15	0.00	0.00	23.65	
312	830431	ĐINH CÔNG THUẬN	Nam	03/04/2011	THCS Hải Phúc	8.00	9.00	7.90	0.00	0.00	24.90	
313	830432	LÂM ĐỖ THU THỦY	Nữ	13/12/2011	THCS Hải Lộc	8.75	8.75	8.60	0.00	0.00	26.10	
314	830433	NGUYỄN THỊ MINH THỦY	Nữ	30/06/2011	THCS Hải Hà	8.00	8.75	6.10	0.00	0.00	22.85	
315	830434	NGUYỄN THỊ THU THỦY	Nữ	22/06/2011	THCS Hải Bắc	7.00	8.75	6.40	0.00	0.00	22.15	
316	830435	BÙI ANH THU'	Nữ	11/09/2011	THCS Hải Phương	7.75	8.25	8.65	0.00	0.00	24.65	
317	830436	ĐỖ THỊ MINH THU'	Nữ	12/12/2011	THCS Hải Phương	8.00	7.25	5.40	0.00	0.00	20.65	
318	830437	HOÀNG ANH THU'	Nữ	10/03/2011	THCS Hải Quang	7.75	8.00	5.85	0.00	0.00	21.60	
319	830438	HOÀNG NGUYỄN MINH THU'	Nữ	22/07/2011	THCS Hải Bắc	8.25	7.25	5.20	0.00	0.00	20.70	
320	830439	LÂM BÙI ANH THU'	Nữ	11/07/2011	THCS Hải Lộc	8.25	8.25	8.25	0.00	0.00	24.75	
321	830440	LÊ ANH THU'	Nữ	24/09/2011	THCS Hải Vân	7.75	8.25	8.25	0.00	0.00	24.25	
322	830441	LÊ MINH THU'	Nữ	05/12/2011	THCS Hải Nam	8.50	8.75	5.65	0.00	0.00	22.90	
323	830442	LÊ MINH THU'	Nữ	19/11/2011	THCS Hải Hưng	7.00	7.00	6.20	0.00	0.00	20.20	
324	830443	NGUYỄN ANH THU'	Nữ	23/02/2011	THCS Hải Thanh	8.00	8.00	7.50	0.00	0.00	23.50	
325	830444	NGUYỄN MINH THU'	Nữ	12/02/2011	THCS Hải Lộc	7.50	8.50	8.25	0.00	0.00	24.25	
326	830445	NGUYỄN MINH THU'	Nữ	03/07/2011	THCS Hải Quang	7.25	8.00	5.50	0.00	0.00	20.75	
327	830447	PHẠM ANH THU'	Nữ	23/10/2011	THCS Hải Hà	7.25	7.25	7.30	0.00	0.00	21.80	
328	830449	PHAN MINH THU'	Nữ	16/11/2011	THCS Hải Vân	8.50	7.50	7.80	0.00	0.00	23.80	
329	830451	VŨ HOÀNG ANH THU'	Nữ	29/06/2011	THCS Hải Lộc	7.50	8.00	8.75	0.00	0.00	24.25	
330	830453	NGUYỄN DƯƠNG KHÁNH THƯƠNG	Nữ	05/09/2011	THCS Hải Hưng	8.00	7.00	6.55	1.00	0.00	22.55	
331	830454	LÊ ĐỨC THƯỜNG	Nam	24/09/2011	THCS Hải Nam	6.75	7.50	5.75	0.00	0.00	20.00	
332	830458	NGUYỄN PHÚC TÌNH	Nam	22/04/2011	THCS Hải Hưng	7.75	7.00	6.75	0.00	0.00	21.50	
333	830459	NGUYỄN QUANG TOÀN	Nam	13/06/2011	THCS Hải Hưng	8.50	7.50	7.55	0.00	0.00	23.55	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
334	830460	LƯƠNG TRẦN HƯƠNG TRÀ	Nữ	22/04/2011	THCS Hải Nam	8.00	9.00	7.90	0.00	0.00	24.90	
335	830461	NGUYỄN THỊ HƯƠNG TRÀ	Nữ	03/09/2011	THCS Hải Thanh	8.50	8.50	7.15	0.00	0.00	24.15	
336	830462	BÙI HUYỀN TRANG	Nữ	07/03/2011	THCS Hải Quang	7.00	8.25	5.10	0.00	0.00	20.35	
337	830464	HOÀNG THỊ THU TRANG	Nữ	27/04/2011	THCS Hải Nam	7.75	9.00	6.95	0.00	0.00	23.70	
338	830466	PHẠM THỊ THU TRANG	Nữ	01/11/2011	THCS Hải Nam	7.50	8.50	7.40	0.00	0.00	23.40	
339	830467	VŨ THÙY TRANG	Nữ	28/08/2011	THCS Hải Hà	8.00	8.75	6.95	0.00	0.00	23.70	
340	830468	BÙI THỊ BẢO TRÂM	Nữ	13/09/2011	THCS Hải Đông	7.50	8.75	7.40	0.00	0.00	23.65	
341	830469	LƯƠNG BẢO TRÂM	Nữ	16/06/2011	THCS Hải Vân	5.25	8.00	6.80	0.00	0.00	20.05	
342	830470	LƯƠNG BẢO TRÂM	Nữ	16/09/2011	THCS Hải Vân	7.75	7.75	5.30	0.00	0.00	20.80	
343	830471	NGÔ BẢO TRÂM	Nữ	25/04/2011	THCS Hải Lộc	8.50	8.25	8.15	0.00	0.00	24.90	
344	830472	NGUYỄN THỊ BẢO TRÂM	Nữ	20/06/2011	THCS Hải Lộc	8.25	8.00	7.40	0.00	0.00	23.65	
345	830474	NGUYỄN QUỐC TRÍ	Nam	11/03/2011	THCS Hải Hà	7.75	8.50	4.75	0.00	0.00	21.00	
346	830475	MAI HỒNG TRIỂN	Nam	07/01/2011	THCS Hải Vân	8.50	8.00	8.05	0.00	0.00	24.55	
347	830476	VŨ MINH TRIỀU	Nam	08/06/2011	THCS Hải Đông	7.00	8.00	6.70	0.00	0.00	21.70	
348	830477	NGÔ THANH TRÚC	Nữ	18/08/2011	THCS Hải Vân	7.50	7.75	4.95	0.00	0.00	20.20	
349	830478	NGUYỄN THỊ THANH TRÚC	Nữ	29/04/2011	THCS Hải Bắc	8.50	8.50	5.35	0.00	0.00	22.35	
350	830481	NGUYỄN THÀNH TRUNG	Nam	11/02/2011	THCS Hải Thanh	8.75	8.00	7.00	0.00	0.00	23.75	
351	830482	TRẦN VĂN TRUNG	Nam	28/09/2011	THCS Hải Hưng	7.75	7.50	6.20	0.00	0.00	21.45	
352	830485	NGÔ QUANG TRƯỜNG	Nam	15/08/2011	THCS Hải Vân	8.50	6.00	5.60	0.00	0.00	20.10	
353	830486	VŨ VĂN TRƯỜNG	Nam	18/05/2011	THCS Hải Thanh	9.50	7.50	6.30	0.00	0.00	23.30	
354	830487	LƯƠNG ĐỨC TRƯỜNG	Nam	24/07/2011	THCS Hải Vân	8.25	7.75	4.35	0.00	0.00	20.35	
355	830489	MAI TUẤN TỬ	Nam	27/08/2011	THCS Hải Vân	6.75	6.50	7.65	0.00	0.00	20.90	
356	830491	PHẠM NHẬT TỬ	Nam	22/06/2011	THCS Hải Phương	7.75	7.00	6.25	0.00	0.00	21.00	
357	830492	BÙI QUỐC TUẤN	Nam	30/09/2011	THCS Hải Vân	8.50	6.75	4.95	0.00	0.00	20.20	
358	830493	LÂM ANH TUẤN	Nam	06/10/2011	THCS Hải Thanh	7.75	8.25	8.65	0.00	0.00	24.65	
359	830494	LÂM NGỌC TUẤN	Nam	27/02/2011	THCS Hải Lộc	8.00	8.00	8.65	0.00	0.00	24.65	

14

Linh

m2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
360	830496	MAI QUỐC TUẤN	Nam	31/08/2011	THCS Xuân Ninh	9.00	8.50	5.35	0.00	0.00	22.85	
361	830497	NGÔ ANH TUẤN	Nam	09/01/2011	THCS Hải Vân	8.00	7.75	7.20	0.00	0.00	22.95	
362	830498	PHẠM BÙI ANH TUẤN	Nam	01/09/2011	THCS Hải Lộc	8.00	7.75	7.25	0.00	0.00	23.00	
363	830501	NGUYỄN HOÀNG TÙNG	Nam	26/11/2011	THCS Hải Thanh	7.50	7.75	5.45	1.00	0.00	21.70	
364	830503	VŨ LƯƠNG KHÁNH TUYỀN	Nữ	07/02/2011	THCS Hải Hà	8.25	8.25	7.20	0.00	0.00	23.70	
365	830505	ĐỖ THU UYÊN	Nữ	14/09/2011	THCS Hải Thanh	6.75	8.00	7.40	0.00	0.00	22.15	
366	830506	LÊ TÚ UYÊN	Nữ	07/04/2011	THCS Hải Nam	7.50	8.25	5.30	0.00	0.00	21.05	
367	830508	NGUYỄN HỒNG VÂN	Nữ	04/09/2011	THCS Hải Hà	7.50	8.25	6.95	0.00	0.00	22.70	
368	830509	TRẦN THANH VÂN	Nữ	22/10/2011	THCS Hải Hưng	7.50	8.50	7.95	0.00	0.00	23.95	
369	830511	LIU KHÔI VĨ	Nam	21/02/2011	THCS Hải Bắc	6.00	7.75	7.70	0.00	0.00	21.45	
370	830512	NGUYỄN ĐỨC VIỆT	Nam	30/06/2011	THCS Hải Bắc	8.00	8.00	6.55	0.00	0.00	22.55	
371	830514	LÊ THẾ VINH	Nam	19/08/2011	THCS Hải Phương	8.00	6.00	6.10	0.00	0.00	20.10	
372	830516	KIM PHI VŨ	Nam	07/04/2011	THCS Hải Phương	8.50	7.75	8.20	0.00	0.00	24.45	
373	830518	PHẠM NHẬT VŨ	Nam	15/03/2011	THCS Hải Hưng	7.00	8.50	6.60	0.00	0.00	22.10	
374	830522	LẠI THẢO VY	Nữ	18/10/2011	THCS Hải Hưng	7.25	7.00	5.65	0.00	0.00	19.90	
375	830523	LÂM VŨ KIỀU VY	Nữ	05/03/2011	THCS Hải Lộc	7.75	7.25	6.00	0.00	0.00	21.00	
376	830524	LÊ MAI HÀ VY	Nữ	13/06/2011	THCS Hải Nam	7.75	8.75	7.90	0.00	0.00	24.40	
377	830525	LIU MAI HÀ VY	Nữ	09/10/2011	THCS Hải Bắc	8.75	8.50	7.60	0.00	0.00	24.85	
378	830526	NGÔ THẢO VY	Nữ	02/01/2011	THCS Hải Vân	7.75	8.00	6.90	0.00	0.00	22.65	
379	830527	NGÔ TRIỆU VY	Nữ	08/04/2011	THCS Hải Vân	6.75	7.50	5.65	0.00	0.00	19.90	
380	830529	NGUYỄN TƯỜNG VY	Nữ	26/08/2011	THCS Hải Hưng	7.00	7.75	6.80	1.00	0.00	22.55	
381	830530	PHẠM PHƯƠNG VY	Nữ	11/12/2011	THCS Hải Hà	8.50	8.50	8.25	0.00	0.00	25.25	
382	830534	ĐOÀN THỊ NGỌC YẾN	Nữ	16/01/2011	THCS Hải Đông	6.75	8.75	6.90	0.00	0.00	22.40	
383	830535	LƯƠNG THỊ HẢI YẾN	Nữ	02/11/2011	THCS Hải Đông	7.25	8.00	7.20	0.00	0.00	22.45	
384	830536	MAI BẢO YẾN	Nữ	15/03/2011	THCS Hải Hưng	8.00	7.75	6.00	0.00	0.00	21.75	
385	830539	NGUYỄN MINH YẾN	Nữ	04/11/2011	THCS Hải Thanh	7.75	7.50	6.20	0.00	0.00	21.45	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
386	830542	PHẠM HẢI YÊN	Nữ	16/11/2011	THCS Hải Thanh	8.50	7.25	6.45	0.00	0.00	22.20	
387	830543	PHẠM HẢI YÊN	Nữ	28/03/2011	THCS Hải Phương	8.25	6.50	6.30	0.00	0.00	21.05	
388	830544	PHẠM THỊ HẢI YÊN	Nữ	30/10/2011	THCS Hải Đông	7.75	8.00	7.40	0.00	0.00	23.15	
389	830545	TRẦN LƯƠNG HẢI YÊN	Nữ	14/07/2011	THCS Hải Hưng	7.25	8.00	5.30	0.00	0.00	20.55	

Danh sách này gồm 389 học sinh được công nhận trúng tuyển vào lớp 10 THPT năm học 2026-2027 theo điểm xét tuyển, có điểm xét tuyển từ 19,90 điểm trở lên và bảo đảm các điều kiện, tiêu chí khác theo quy định.

Danh sách này gồm 16 trang./.

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT
TRẦN QUỐC TUẤN**



**HIỆU TRƯỞNG
TẠ VĂN DUY**

PHÒNG GIÁO DỤC TRUNG HỌC

Đỗ Thị Hồng Bình

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**PHÓ GIÁM ĐỐC
BÙI VĂN KHIẾT**

Đỗ Thị Hồng Bình

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NINH BÌNH

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN BỔ SUNG VÀO LỚP 10
NĂM HỌC 2026 – 2027

TRƯỜNG THPT TRẦN QUỐC TUẤN
ĐỢT 1
HỆ CÔNG LẬP

THÁNG 6 NĂM 2026

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TỈNH NINH BÌNH

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN BỔ SUNG VÀO LỚP 10 THPT NĂM HỌC 2026-2027

TRƯỜNG THPT TRẦN QUỐC TUẤN

(Kèm theo Quyết định số ~~1268~~ 1268/QĐ-SGDĐT ngày 19/6/2026 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình)

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
1	830484	NGÔ KHÁNH TRƯỜNG	Nam	13/08/2011	THCS Hải Vân	7.00	6.75	6.10	0.00	0.00	19.85	
2	830521	ĐỖ TƯỜNG VY	Nữ	30/01/2011	THCS Hải Thanh	7.75	7.50	4.60	0.00	0.00	19.85	

Danh sách này gồm 2 học sinh được công nhận trúng tuyển bổ sung vào lớp 10 THPT năm học 2026-2027 theo điểm xét tuyển, có điểm xét tuyển từ 19,85 điểm trở lên và bảo đảm các điều kiện, tiêu chí khác theo quy định.

Danh sách này gồm 1 trang./.

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT
TRẦN QUỐC TUẤN**



**HIỆU TRƯỞNG
TẠ VĂN DUY**

PHÒNG GIÁO DỤC TRUNG HỌC

Đỗ Văn Cường

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**PHÓ GIÁM ĐỐC
BÙI VĂN KHIẾT**

Đỗ Thế Mạnh